

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ  
TMT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3 8 8/TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCKNN VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi/ To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT  
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  Theo yêu cầu

**Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:**

Báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần ô tô TMT được lập theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 20/04/2021: <https://tmt-vietnam.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Bùi Quốc Công**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ  
TMT**

Số: 387/BC -TMT-HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

## **BÁO CÁO /ANNUAL REPORT** **Thường niên năm 2020**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

### **I. Thông tin chung/General information**

#### **1. Thông tin khái quát/General information**

- Tên giao dịch/*Trading name*: **Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*:0100104563
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 372.876.800.000 đồng (*Ba trăm bảy hai tỷ, tám trăm bảy sáu triệu, tám trăm ngàn đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 373.720.753.887 đồng (*Ba trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám bảy đồng*).
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.
- Số điện thoại/*Telephone*: (+84) 3862 8205:
- Số fax/*Fax*: (+84) 3862 8703
- Website: <https://tmt-vietnam.com/>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*:TMT
- Quá trình hình thành và phát triển/*Establishment and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).

✳ Tháng 12/2006 Công ty cổ phần ô tô TMT được thành lập chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.

- Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh

Công ty cổ phần ô tô TMT

doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 với số vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ đồng*).

✦ Tháng 12/2007 công ty phát hành thêm 2.000.000 CP tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng. Mục đích tái cơ cấu lại vốn kinh doanh. Doanh thu đạt 977 tỷ đồng vượt 129,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 75,5 tỷ đồng đạt 1.208%.

✦ Năm 2008: đầu tư 12.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.

- Xây dựng và khánh thành nhà máy Cửu Long giai đoạn II để phục vụ sản xuất tối thiểu đạt 120 xe một ngày. Đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện (ED) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tháng 12/2008 công ty thực hiện Nghị quyết hội đồng cổ đông tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.

✦ Năm 2009 phát hành 35.775.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 125.775.000.000 đồng theo Nghị quyết số 555/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2009. Thực hiện dự án di dời, mở rộng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô chỗ ngồi tối đa 60 chỗ và xe hai bánh gắn máy nâng công suất lên 120.000 xe/năm.

- Đạt giải thưởng: "***Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009***"

✦ Năm 2010:

- Ngày 12/02/2010 phát hành 3.773.250 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 125.775.000.000 đồng lên 163.507.500.000 đồng theo Nghị quyết số 1256/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2009.

- Ngày 26/08/2010 phát hành 12.099.486 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 284.502.360.000 đồng theo Nghị quyết số 467/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

- Đầu tư, lắp ráp và sản xuất xe ô tô TMT với công suất 10.000 xe/năm tại Hưng Yên.

- Đạt giải thưởng: "***Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010***"

- Ông Bùi Văn Hữu – CT HĐQT Công ty đạt giải thưởng: "***Doanh nhân xuất sắc đất Việt 2010***"

- Đạt giải thưởng: "***Thương hiệu nổi tiếng Quốc gia 2010***"

✦ Năm 2013: Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 953/NQ-TMT-HĐQT ngày 26/12/2013, Công ty đầu tư mua 655.601,5 cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ cổ phần chi phối đạt tỷ lệ sở hữu 68.11% số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty cổ phần cơ

Công ty cổ phần ô tô TMT  
khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2014 thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Hội đồng quản trị Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần tăng vốn điều lệ lên 308.391.170.000 đồng.

✦ Năm 2015: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra, tái cấu trúc Công ty về mọi mặt. Doanh thu năm 2015 của nhóm Công ty đạt 3.365 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 186,78 tỷ đồng.

✦ Năm 2016: thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã phát hành thêm 6.448.563 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 372.876.800.000 đồng.

Cũng trong năm này, Công ty đã thực hiện mua lô đất diện tích sử dụng gần 10.000 m<sup>2</sup> tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 11/05/2016, Hội đồng quản trị công ty thông qua Quyết nghị thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tháng 3/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,06%. (đã bán)

- Tháng 04/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 tăng tỷ lệ sở hữu lên 89,28%.

- Ngày 13/7/2016, Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 với tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng trong đó Công ty cổ phần ô tô TMT góp 30% tương ứng 300.000 cổ phần.

✦ Năm 2017: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017 của Công ty đạt 15,48 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 11,33 tỷ đồng.

✦ Năm 2018: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, HĐQT đã lãnh đạo công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 của công ty đạt 3.84 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.2 tỷ.

- Ngày 30/7/2018 Thông qua việc chào bán thoái toàn bộ vốn của Công ty đã đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8

✦ Năm 2019: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu năm 2019 đạt 1.353 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 3,89 tỷ đồng

- Ngày 22/4/2019, Nghị quyết HĐQT thông qua việc thành lập Chi nhánh công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng.

Công ty cổ phần ô tô TMT

- Ngày 02/10/2019, Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty CP TVCN, TB & KĐXD Coninco để thuê 02 sàn tầng 9, tầng 10 làm văn phòng điều hành mới.

- Ngày 17/12/2019, Thông qua việc chào bán, thoái toàn bộ vốn của công ty cổ phần ô tô TMT Tại công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8. Ngày 31/12/2019, Thông báo số 947/TB-TMT-HĐQT hoàn thành việc thoái vốn tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 và công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2020:

- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bằng việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty từ địa chỉ: số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội đến địa chỉ: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội và bổ sung mã ngành nghề kinh doanh 2910, 2020.

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2020 đạt 1.746 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.809 tỷ đồng.

- Các sự kiện khác/ Other events: Không

**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:**

\* **Ngành nghề kinh doanh/Business lines:** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng.

\* **Địa bàn kinh doanh/Location of business:**

- Trụ sở công ty: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

- Nhà máy sản xuất:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách, xe buýt TMT – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

- Tổng kho tại miền Nam: Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ

Công ty cổ phần ô tô TMT  
Chí Minh.

- Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/*Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises).*

Công ty cổ phần ô tô TMT có 4 chi nhánh trực thuộc

#### + Chi nhánh trực thuộc gồm:

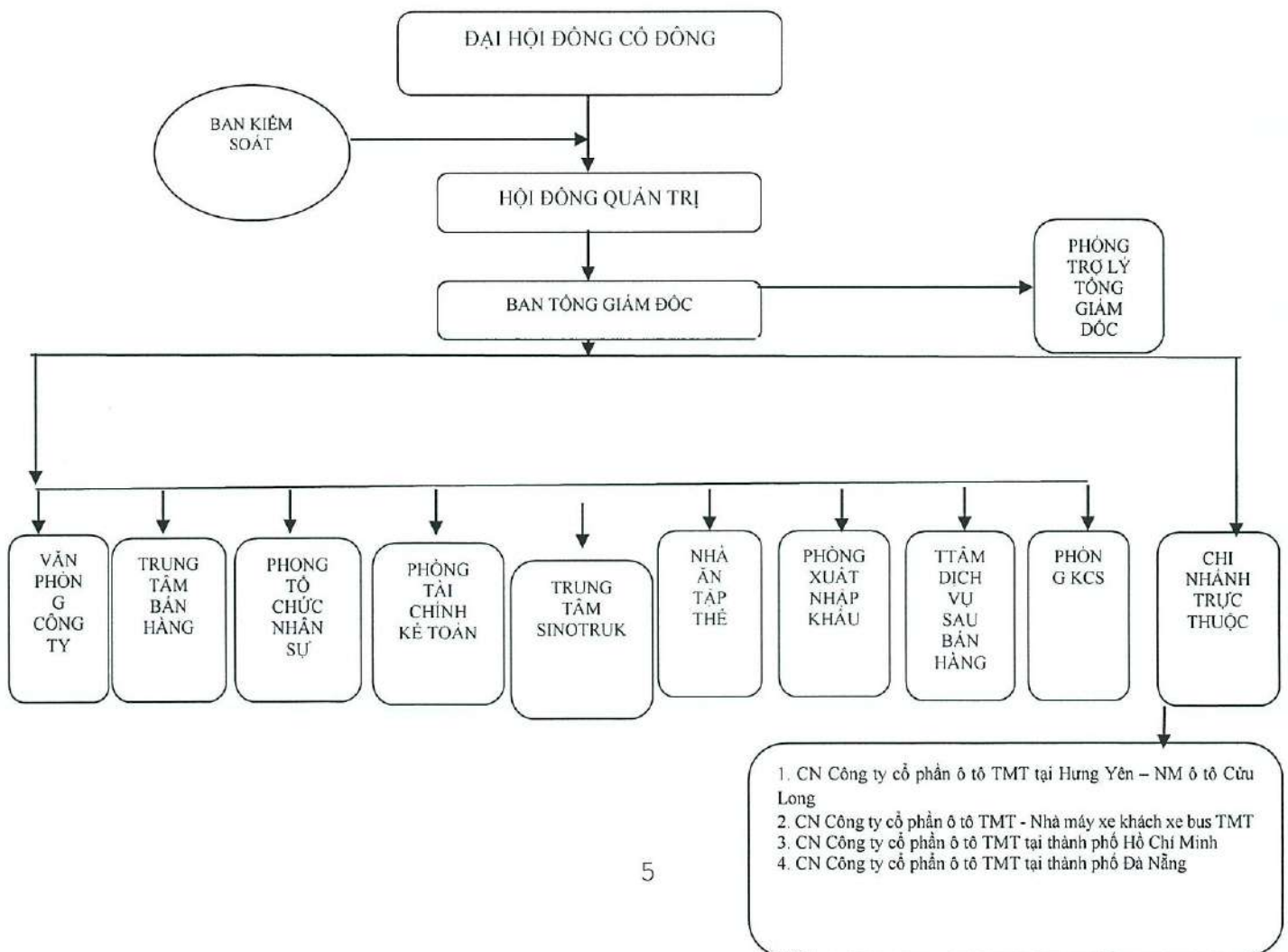
1/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên – Nhà máy ô tô Cửu Long. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

2/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ CN Công ty CP ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách xe buýt TMT. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

4/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/*Management structure.*



Công ty cổ phần ô tô TMT

- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies*): Không

#### **4. Định hướng phát triển/Development orientations**

##### **4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021**

- Tiếp đà tăng trưởng của năm 2020, Công ty TMT sẽ tập trung vào các thế mạnh sẵn có về sản phẩm đó là dòng xe tải nhẹ máy xăng, xe tải Van và dòng xe tải nặng trên 24 tấn.

- Ngoài ra, Công ty TMT sẽ tập trung phát triển kênh bán hàng Marketing online. Đây là xu thế của các doanh nghiệp lớn, tận dụng công nghệ 4.0 để bán hàng.

- Công ty giữ vững cam kết dịch vụ 24h, đẩy mạnh phát triển xưởng dịch vụ, không những là các sản phẩm xe tải của TMT mà còn phát triển dịch vụ đồng sơn cho xe tải thương hiệu khác và các dòng xe du lịch.

- Tập trung vào Dự án thầu lớn, trọng điểm quốc gia cho dòng xe tải nặng.

- Ngoài ra, Công ty đã có sự chuẩn bị rất kỹ lưỡng các nguồn lực cần thiết để triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm hỗ trợ thúc đẩy sản xuất kinh doanh cụ thể:

##### **\* Về cơ sở hạ tầng:**

- Cùng với Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Công ty đang xúc tiến đầu tư xây dựng Showroom 3S tại Đà Nẵng. Ngoài ra, Công ty đang có những bước chuẩn bị tích cực để thành lập thêm các chi nhánh khác tại các tỉnh có dung lượng thị trường lớn nhất về xe tải.

##### **\* Về nhà cung cấp:**

Ngoài 02 đối tác mạnh là Tập đoàn Tata – Ấn Độ và Sinotruk – Trung Quốc, Công ty cũng đã triển khai hợp tác sâu rộng với Nhà cung cấp DFSK. Đây là doanh nghiệp chuyên kinh doanh xe tải nhẹ có thị phần lớn tại Trung Quốc

##### **4.2. Quản lý và chỉ đạo công tác đầu tư:**

- Lên phương án tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng Showroom trưng bày tại các tỉnh thành trọng điểm có dung lượng thị trường lớn nhất về xe tải.

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn.

##### **4.3. Chỉ đạo công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng:**

- Quản lý, giám sát việc thực hiện công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng xe xuất xưởng.

- Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy trình trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2015.

##### **4.4. Công tác khác:**

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau :

+ Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.

+ Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.

+ Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh

Công ty cổ phần ô tô TMT  
an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

- Thực hiện đúng chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty;

5. *Các rủi ro/Risks: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020, Công ty không hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra ngoài nguyên nhân khách quan do đại dịch Covid 19 thì gồm một số nguyên nhân chủ quan như sau:

+ Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Các Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, không thực hiện việc phát triển thị trường, không trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

+ Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

Phân tích và nhìn nhận được nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến công tác bán hàng như trên: Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Tổng giám đốc lên kế hoạch đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu cho Trung tâm bán hàng công ty trong năm 2020 để thực hiện hiệu quả và đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Operations in the Year***

### *1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>KQSXKD 2019</b>	<b>KQSXKD 2020</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
1	Doanh thu thuần về bán hàng	Tỷ đồng	1.352,80	1.746,28	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	5,75	2,669	
3	Thuế TNDN hiện hành	Tỷ đồng	1,86	0,86	



Công ty cổ phần ô tô TMT

4	Lợi nhuận sau thuế công ty	Tỷ đồng	3,89	1,809	
5	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	Tỷ đồng			

(Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/*Implementation situation/actual progress against the plan:*

Đầu năm 2020 đại dịch Covid hoành hành khắp thế giới, Gây ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế thế giới, trong đó có cả Việt Nam không phải ngoại lệ. Cuối năm 2020 Việt Nam đã có kết quả đáng mừng trong việc kiểm soát dịch bệnh, nền kinh tế khởi sắc hơn so với đầu năm. Năm 2020 Doanh thu thuần đạt 1.746.28 tỷ đạt 92% so với kế hoạch, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế đạt 11% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng bán xe tải nhẹ không hoàn thành kế hoạch, sản lượng xe tải nhẹ và các loại xe khác là 3.404 xe tương đương với 85% so với kế hoạch 4.027 xe. Trong khi xe tải nặng đạt 116% so với kế hoạch năm 2020. Một phần nữa là do doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh so với năm 2019.

Doanh thu thuần năm 2020 đạt 1.746,28 tỷ đồng cao hơn so với năm 2019 tuy nhiên Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 1,809 tỷ đồng giảm so với cùng kỳ năm 2019 gần 53% là do năm 2020 Công ty Cổ phần ô tô TMT không có khoản doanh thu tài chính khác mà chỉ có lãi chênh lệch từ việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ mặc dù năm 2020 công ty đã kiểm soát tốt các chi phí quản lý, chi phí bán hàng.

2. Tổ chức và nhân sự/*Organization and Human resource*

- **Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2017(%)
1	Bùi Văn Hữu	Tổng giám đốc	12.305.704	33,00
2	Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc	3.882.849	10,41
3	Nguyễn Duy Hiếu	Phó Tổng Giám Đốc kiêm Giám đốc Nhà máy Cửu Long	Miễn nhiệm ngày 16/4/2020	
4	Nguyễn Nghĩa Trung	Phụ trách phòng TCKT	Bổ nhiệm có thời hạn ngày 01/11/2018	
5	Vũ Đình Phóng	Phụ trách quản trị Công ty kiêm thư ký công ty nhiệm kỳ 2017-2021	Bổ nhiệm ngày 24/10/2019	

- Công ty cổ phần ô tô TMT hiện có 597 cán bộ công nhân viên. Chính sách lương của từng bộ phận được áp dụng khác nhau: Đối với bộ phận văn phòng công ty tính lương theo lương cơ bản và lương hiệu quả công việc; đối với bộ phận kính doanh lương được tính theo sản lượng kinh doanh của từng tháng và lương cơ bản; đối với bộ phận

Công ty cổ phần ô tô TMT  
sản xuất tính theo khoản sản phẩm thực hiện trong tháng.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/*Major investments*: Không

b) Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/(*Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies*).

### 4. Tình hình tài chính/*Financial situation*

a) Tình hình tài chính/*Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm/ % <i>change</i>
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	1.590,63	1.706,53	7,29%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	1.352,80	1.746,28	29,09%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	6,24	4,27	-31,57%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	-0,49	-1,6	-226,53%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	5,7	2,669	-53,18%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	3,8	1,809	-52,39%

- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú/ <i>Note</i>
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,11	1,08	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn ( <i>Short term Asset - Inventories</i> )/ <i>Short term Debt</i>	0,20	0,20	

<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản ( <i>Debt/Total assets ratio</i> )	0,74	0,76	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu ( <i>Debt/Owners' Equity ratio</i> )	2,83	3,09	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân ( <i>Cost of goods sold/Average inventory</i> )	1,27	1,54	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản ( <i>Net revenue/ Total Assets</i> )	0,85	1,02	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ( <i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i> )	0,0029	0,001	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu ( <i>profit after tax/ total capital Ratio</i> )	0,009	0,0043	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ( <i>profit after tax/ Total assets Ratio</i> )	0,0024	0,0011	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i> )	0,0046	0.0024	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.**

a) Cổ phần/ *Shares*:

- Tổng số cổ phần: 37.287.680 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 36.877.980 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.287.680 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: Không có

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*:

• **Cổ đông trong nước:**

- Cơ cấu cổ đông trong nước:

➤ Cá nhân:

Số cổ đông: 989

Số cổ phiếu: 33.985.766 cổ phiếu

Công ty cổ phần ô tô TMT

Tỷ lệ: 91,14%

➤ Tổ chức:

Số cổ đông: 32

Số cổ phiếu: 1.949.158 cổ phiếu

Tỷ lệ: 5,23 %

- Các cổ đông lớn là cá nhân:

Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Bùi Quốc Công	3.882.849	10,41%
Bùi Văn Hữu	12.305.704	33,0%
Lê Tiến Phan	5.497.461	14,74%

- Các cổ đông lớn là tổ chức: không

• **Cổ đông nước ngoài:**

- Cơ cấu cổ đông nước ngoài:

➤ Cá nhân:

Số cổ đông: 45

Số cổ phiếu: 62.868 cổ phiếu

Tỷ lệ: 0,19%

➤ Tổ chức:

Số cổ đông: 18

Số cổ phiếu: 880.188 cổ phiếu

Tỷ lệ: 2,36 %

- Các cổ đông lớn: không.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*:

Không có đợt tăng vốn nào trong năm 2020.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Số lượng cổ phiếu quỹ là 409.700 cổ phiếu. Không có giao dịch cổ phiếu quỹ nào trong năm.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: Không

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company***

### **6.1. Tác động lên môi trường:**

Luôn tuân thủ pháp luật về các điều khoản bảo vệ môi trường, khí thải đảm bảo tác động lên môi trường trong mức giới hạn cho phép.

### **6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:**

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm

Công ty cổ phần ô tô TMT

và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản xuất theo định mức được đề ra.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/*The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.3. *Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption*: chủ yếu là tiêu thụ điện năng của Công ty điện lực.

6.4. *Tiêu thụ nước*:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn nước được cấp phép.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

6.5. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection*:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. *Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 597 lao động, Mức lương bình quân 10.2tr/người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Công ty đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Để thu hút và giữ vững nhân sự giỏi, Công ty đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động. Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

- Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội: Tất cả cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty đều được hưởng chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

- Chính sách tiền thưởng: Người lao động được trả tiền thưởng theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty thực hiện đúng luật lao động. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Lương tháng 13, Tết dương lịch, Lễ 30/4, Lễ 2/9, tết Nguyên Đán.... Ngoài

Công ty cổ phần ô tô TMT  
ra hàng tháng Công ty có thưởng đột xuất cho những CBNV Công ty có thành tích xuất  
sắc mang lại hiệu quả tốt cho sự phát triển của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Theo quy định của Công ty

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on  
responsibility for local community.

Năm 2020 Công ty đã tham gia một số công tác thiện nguyện cho xã hội, góp một phần  
tích cực vào việc an sinh xã hội tại địa phương. Tiêu biểu là đợt phát động phong trào  
ủng hộ đồng bào Miền Trung bị lũ lụt.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của  
UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Reports and assessments of the  
Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt  
của công ty / the Board of Management reports and assesses the Company's situation  
through every facet)**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating  
results**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	4.522	3.978	88%
A	Xe tải nặng	Chiếc	495	574	116%
B	Xe tải nhẹ & các loại xe khác	Chiếc	4.027	3.404	85%
2	Doanh thu thuần bán hàng	Tr đồng	1.903.913	1.746.276	92%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	21.425	2.669	12%
4	Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng Công ty	Tr đồng	16.283	1.809	11%
5	Chia cổ tức	%	5	-	0%
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tr đồng	254.142	191,29	75%
7	Lương bình quân	Tr đồng	10,5	10,2	97%

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 1,809 tỷ đồng chỉ đạt 11% so với kế hoạch năm  
2020 đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng bán xe tải nhẹ và các loại xe khác  
không đạt được kế hoạch ( thực tế đạt 85% so với kế hoạch) và doanh thu hoạt động tài

Công ty cổ phần ô tô TMT

chính năm 2020 giảm mạnh do chỉ có doanh thu do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

- Tuy nhiên, trong năm 2020 xe tải nặng lại vượt kế hoạch đạt ra 16% so với năm 2019. Đây là tín hiệu đáng mừng trong khi năm 2020 đại dịch Covid gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế, Các dự án xây dựng, đầu tư lớn cũng hạn chế hơn so với năm trước.

## **2. Tình hình tài chính/Financial Situation**

### **a) Tình hình tài sản/Assets**

- Tổng tài sản của Công ty cổ phần ô tô TMT tại 31/12/2020 đạt 1.706,53 tỷ đồng. So với năm 2019, tổng tài sản tăng 115,9 tỷ đồng tương đương 7,29%.

- Tại ngày 31/12/2020, vốn chủ sở hữu là 417,3 tỷ đồng tăng 1,69 tỷ đồng tương ứng tăng 0,41% so với năm 2019.

### **b) Tình hình nợ phải trả/Debt Payable**

Tổng nợ phải tại 31/12/2020 là 1.175,03 tỷ đồng giảm 107,41 tỷ đồng so với năm 2018. Nguyên nhân do nợ phải trả ngắn hạn tăng.

Trong năm 2020 công ty không phát sinh nợ quá hạn. Lãi chênh lệch tỷ giá là 2,622 tỷ đồng.

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.**

- Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc toàn bộ Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, quản lý và sử dụng tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của Công ty. Phát triển Công ty theo mô hình năng động, linh hoạt, tập trung vào các lợi thế của Công ty.

- Công ty chấp hành đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý hành chính cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý thực hiện tuân thủ tốt quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

## **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future**

### **4.1 Kế hoạch kinh doanh Công ty.**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Tỷ lệ % tăng trưởng năm 2021 so với 2020
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	3.978	6.150	154,60%

Công ty cổ phần ô tô TMT

a	Xe tải nặng	Chiếc	574	1.390	242,16%
b	Xe tải nhẹ và các loại xe khác	Chiếc	3.404	4.760	139,84%
2	Doanh thu thuần	Tr đồng	1.746.276	2.898.159	165,96%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	2.669	80.962	3.033,42%
4	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2021	Tr đồng	1.809	61.531	3.401,39%
5	Nộp Ngân sách Nhà nước	Tr đồng	191,29	223,3	116,73%
6	Chia cổ tức	%	0%	5%	
7	Lương bình quân/người	Tr đồng	10,15	10,5	103,45%

#### 4.2 Các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác

- Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.
- Tạo môi trường làm việc tốt để CBCNV phát huy hết năng lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty; hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Làm tốt công tác từ thiện xã hội để quảng bá và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified).

#### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...): Công ty luôn tuân thủ đúng Pháp luật về bảo vệ môi trường, tuyên truyền thường xuyên cho CBCNV ý thức về bảo vệ môi trường, thực hiện tiết kiệm nguồn nước và nguồn năng lượng.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ Review concerning the problems of



Công ty cổ phần ô tô TMT

*workers*: Công ty luôn cập nhật các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/  
*Review concerning corporate responsibility towards the local community*: Công ty luôn tham gia đóng góp và thực hiện các chương trình do địa phương phát động, hỗ trợ và thực hiện tốt an ninh trật tự, an toàn xã hội; thường xuyên thực hiện các chương trình, hoạt động an sinh xã hội, từ thiện của địa phương.

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

- Công tác bán hàng và phát triển sản phẩm: Ngoài các điểm bán 3S, đã phát triển thêm hệ thống các điểm bán 1S.

- Công tác đầu tư: Không

- Công tác tài chính: Thực hiện tốt việc giữ vững tính thanh khoản và đảm bảo đủ nguồn vốn để Công ty hoạt động kinh doanh.

- Công tác nhập khẩu: Thực hiện tốt việc nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo số lượng, chủng loại đáp ứng nhu cầu bán hàng.

- Công tác sản xuất: Thực hiện tốt việc sản xuất, lắp ráp số lượng, chủng loại xe cần thiết đáp ứng nhu cầu bán hàng.

**2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance**

- Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ thông tin, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.

- Qua quá trình kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các giải pháp tích cực, nắm bắt đúng nhịp phát triển của thị trường đưa ra được những sản phẩm phù hợp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khi gặp khó khăn vướng mắc ngoài thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã kịp thời báo cáo trao đổi trực tiếp với Hội đồng quản trị để chỉ đạo góp ý những giải pháp cụ thể tháo gỡ trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

**3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors**

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám

Công ty cổ phần ô tô TMT

đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau:

- Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
- Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.
- Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

## V. Quản trị công ty/Corporate governance

### 1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2019 (%)
1	Ông/Mr Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch HĐQT	47.366	0,13%
2	Ông/Mr Bùi Quốc Công	Ủy viên HĐQT	3.882.849	10,41%
3	Ông/Mr Bùi Văn Hữu	Ủy viên HĐQT	12.305.704	33,00%
4	Ông/Mr Vũ Đình Phóng	Ủy viên HĐQT	11.550	0,03%
5	Ông/Mr Nguyễn Duy Hiếu	Ủy viên HĐQT ( đã miễn nhiệm ngày 29/6/2020)	9	0%
6	Bà/Mrs Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên HĐQT	1.000	0,002%
7	Bà/Mrs Đỗ Thị Hạnh	Ủy viên HĐQT	7.360	0,019%
8	Ông/Mr Bùi Quang Huy	Ủy viên HĐQT ( bổ nhiệm 29/6/2020)	19.866	0,05%

#### b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty sử dụng các phòng ban trong bộ máy điều hành, chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT để giúp việc độc lập. Hướng tới HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT độc lập không điều hành phụ trách các mặt công tác khen thưởng, nhân sự và phát triển doanh nghiệp.

#### c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, giám sát và đôn đốc Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ủy quyền.

Trong năm Hội đồng quản trị đã thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong hoạt động điều hành,

Công ty cổ phần ô tô TMT

hoạt động tài chính, chấp hành Điều lệ Công ty, quy chế, nghị quyết và Quyết định của HĐQT, Chấp hành luật pháp của Nhà nước. Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ các giao dịch của cổ đông lớn và đặc biệt là các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty, thông qua việc thực hiện công bố thông tin, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, tạo điều kiện cho các cổ đông trong việc giám sát HĐQT.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ *Activities of the Board of Directors independent members.*

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/the *list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

## **2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/*Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee:*

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%) Sở Hữu	Ghi chú
			Đại diện	Sở hữu cá nhân		
1	Bùi Thị Huệ	Trưởng BKS		1.644.476	4,41	Bổ nhiệm 29/6/2020
2	Lê Thị Ngà	Thành viên Ban KS		1.723.160	4,62	Bổ nhiệm 29/6/2020
3	Đỗ Khắc Tú	Trưởng BKS		0	0,00	Miễn nhiệm 29/6/2020
4	Nguyễn Văn Ký	TV BKS		0	0,00	Bổ nhiệm 5/9/2019
5	Đồng Thị Hoài	TV BKS		0	0,00	Miễn nhiệm 29/6/2020

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ *Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee:*

Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty. Trên cơ sở xem xét các Báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý

Công ty cổ phần ô tô TMT

và hàng tháng đưa ra những kiến nghị kịp thời về các vấn đề có liên quan.

Ban kiểm soát đã duy trì sự độc lập trong hoạt động kiểm tra giám sát của mình đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

*3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chủ trương Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát là 0,89 tỷ đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/*Share transactions by internal shareholders*: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders*: Trong năm 2020 không có thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Assessing the Implementation of regulations on corporate governance*:

Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý và quản trị công khai, dân chủ và minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của Công ty niêm yết về công tác kiểm toán và báo cáo định kỳ kết quả kiểm toán và quản trị 6 tháng, năm và thường niên. Các báo cáo tài chính đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

## **VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements***

### *1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions*

Chấp nhận toàn phần.s

### *2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements*

Báo cáo tài chính riêng kết thúc tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ như sau: <https://tmt-vietnam.com/cbtt-bao-cao-tai-chinh-da-duoc-kiem-toan-nam-2020/>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.320.648.234.585</b>	<b>1.211.435.848.481</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>62.746.460.019</b>	<b>11.584.143.995</b>
1. Tiền	111		62.746.460.019	11.584.143.995
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10a	3.000.000.000	350.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>150.936.602.195</b>	<b>195.096.760.379</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.070.090.772	143.128.512.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.319.555.279	6.640.040.554
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	27.941.441.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	74.066.297.408	46.788.990.015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.482.164.277)	(1.482.164.277)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>1.078.466.965.160</b>	<b>989.873.283.498</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.081.885.630.501	999.029.389.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.418.665.341)	(9.156.106.310)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.498.207.211</b>	<b>14.531.660.609</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	6.917.935.456	8.240.931.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.244.253.292	4.969.695.463
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	336.018.463	1.321.033.280
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>385.879.994.996</b>	<b>379.192.338.848</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>110.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	110.000.000	100.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>311.174.722.502</b>	<b>323.181.161.272</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	260.406.902.022	272.722.661.274
- Nguyên giá	222		424.431.783.149	420.433.225.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.024.881.127)	(147.710.564.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	50.767.820.480	50.458.499.998
- Nguyên giá	228		50.933.945.000	50.585.939.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(166.124.520)	(127.439.002)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.031.479.804</b>	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.031.479.804	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10b</b>	<b>704.700</b>	<b>427.500</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(368.830)	(646.030)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>63.563.087.990</b>	<b>55.910.750.076</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	63.563.087.990	55.910.750.076
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.706.528.229.581</b>	<b>1.590.628.187.329</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.289.232.775.617</b>	<b>1.175.025.178.247</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.218.328.053.117</b>	<b>1.090.331.075.747</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	672.155.779.861	272.627.650.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.839.209.932	56.050.354.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.562.700.800	2.274.269.720
4. Phải trả người lao động	314		9.717.617.378	8.215.228.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	17.178.966.602	6.652.838.223
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	22.357.589.926	5.277.383.612
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	422.473.638.801	739.064.501.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.549.817	168.849.818
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>70.904.722.500</b>	<b>84.694.102.500</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		26.000.060.000	16.010.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	44.904.662.500	68.683.702.500
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>417.295.453.964</b>	<b>415.603.009.082</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>417.295.453.964</b>	<b>415.603.009.082</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.338.559.350	16.221.846.851
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.917.130.374	34.341.397.991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.107.972.993	30.450.981.365
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.809.157.381	3.890.416.626
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.706.528.229.581</b>	<b>1.590.628.187.329</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.779.914.693.967</b>	<b>1.352.798.789.359</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.638.905.464	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.746.275.788.503</b>	<b>1.352.798.789.359</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.592.994.063.161	1.295.383.826.132
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>153.281.725.342</b>	<b>57.414.963.227</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.870.215.952	124.920.698.162
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	63.187.384.769	68.682.122.304
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>63.179.211.968</i>	<i>68.401.675.717</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	39.333.027.497	56.392.744.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	49.366.401.380	51.019.243.111
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.265.127.648</b>	<b>6.241.551.807</b>
11. Thu nhập khác	31		447.241.085	2.278.635.858
12. Chi phí khác	32		2.043.292.797	2.773.554.772
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.7</b>	<b>(1.596.051.712)</b>	<b>(494.918.914)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.669.075.936</b>	<b>5.746.632.893</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	859.918.555	1.856.216.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.809.157.381</b>	<b>3.890.416.626</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>	<b>49</b>	<b>102</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.976.570.901.853	1.461.891.281.905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.284.953.686.147)	(1.046.610.670.242)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67.299.647.315)	(64.151.564.620)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(64.180.026.393)	(69.271.046.245)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.533.754.129)	(1.140.563.545)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.730.761.743	39.127.138.426
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(160.488.392.909)	(270.963.483.074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>433.846.156.703</b>	<b>48.881.092.605</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.711.560.713)	(2.711.707.214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	234.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.991.441.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.400.000.000	25.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	160.273.830.850
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		989.076.841	367.153.579
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(42.313.924.872)</b>	<b>158.163.822.670</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.066.636.366.296	1.343.291.055.105
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.407.006.268.695)	(1.548.463.191.112)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(340.369.902.399)</b>	<b>(205.172.136.007)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>51.162.329.432</b>	<b>1.872.779.268</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>11.584.143.995</b>	<b>9.709.724.116</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ	61		(13.408)	1.640.611
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>62.746.460.019</b>	<b>11.584.143.995</b>



## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (gọi tắt là “Công ty”) được cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100104563 ngày 14/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 7/8/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 372.876.800.000 VND.

### **• Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Công ty có các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe các loại

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe các loại có thời gian từ 04 đến 06 tháng.

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Công ty cổ phần ô tô TMT

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

## **2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

### **4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

###### *Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

###### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

##### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương

Công ty cổ phần ô tô TMT

pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

### ***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ hữu hình khác	03 - 08

## **6. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

### **Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương đường thẳng theo thời gian 03 năm.

## **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

## **9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý

Công ty cổ phần ô tô TMT

của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

#### ***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Đơn vị tính: VND)*

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	306.054.119	404.411.143
- Tiền gửi ngân hàng	62.440.405.900	11.179.732.852

Công ty cổ phần ô tô TMT

		<u>62.746.460.019</u>	<u>11.584.143.995</u>	
<b>Cộng</b>				
<b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Ban quản lý Dự án 3		6.383.616.780	7.461.616.780	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8		703.517.955	41.481.727.274	
- Công ty TNHH XD - XNK Tín Thành		4.800.000.000	-	
- Công ty CP Xây Dựng và Du Lịch Hải Lợi		2.930.000.000	-	
- Công ty CP Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội		5.537.003.050	43.711.028.050	
- Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam		429.993.530	22.483.173.640	
- Các khách hàng khác		21.285.959.457	27.990.966.330	
<b>Cộng</b>		<u><b>42.070.090.772</b></u>	<u><b>143.128.512.074</b></u>	
<b>3. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8		2.398.441.000	-	
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên		3.543.000.000	-	
- Ông Lê Tiến Phan		22.000.000.000	-	
<b>Cộng</b>		<u><b>27.941.441.000</b></u>	<u>-</u>	
(*) Các khoản cho vay doanh nghiệp và cá nhân theo các hợp đồng cho vay có lãi suất 9,5%/năm. Thời gian cho vay 12 tháng.				
<b>4. Phải thu khác</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>74.066.297.408</b>	<b>(848.175.537)</b>	<b>46.788.990.015</b>	<b>(848.175.537)</b>
- Tạm ứng	9.955.632.893	(12.089.575)	15.709.454.025	(12.089.575)
- Phải thu về lãi cho vay	172.365.381	-	917.301.325	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	423.331.199	-	423.331.199	-
- Ký quỹ, ký cược	48.069.865.364	-	27.080.616.439	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hải Phòng	916.744.000	-	-	-
- Phải thu tiền thuế nhập khẩu được hoàn theo ND 57	11.894.603.568	-	-	-
- Phải thu khác	2.633.755.003	(836.085.962)	2.658.287.027	(836.085.962)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>110.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ, ký cược	110.000.000	-	100.000.000	-

Công ty cổ phần ô tô TMT

**Cộng** 74.176.297.408 (848.175.537) 46.888.990.015 (848.175.537)

**5. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Các đối tượng khác	379.188.337	-	379.188.337	-
<b>Cộng</b>	<b>1.482.164.277</b>	<b>-</b>	<b>1.482.164.277</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	357.102.024	-	14.646.760.131	-
- Nguyên liệu, vật liệu	131.073.828.791	(3.024.007.524)	79.083.775.698	(3.151.483.579)
- Công cụ, dụng cụ	4.975.956.451	-	2.590.669.124	-
- Chi phí SX, KD dở dang	81.106.000.956	-	86.678.691.426	-
- Thành phẩm	457.008.919.010	(104.596.041)	339.953.951.922	(2.209.499.552)
- Hàng hóa	112.349.981.359	(290.061.776)	123.536.638.962	(3.795.123.179)
- Hàng gửi bán	295.013.841.910	-	352.538.902.545	-
<b>Cộng</b>	<b>1.081.885.630.501</b>	<b>(3.418.665.341)</b>	<b>999.029.389.808</b>	<b>(9.156.106.310)</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 465.102.636.364 đồng.

**7. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.917.935.456</b>	<b>8.240.931.866</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	581.619.935	437.255.173
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	4.566.564.324	6.297.582.731
- Các khoản khác	1.769.751.197	1.506.093.962



Công ty cổ phần ô tô TMT

<b>b. Dài hạn</b>	<b>63.563.087.990</b>	<b>55.910.750.076</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.576.661.777	2.458.055.523
- Chi phí sửa chữa	4.462.322.241	2.623.491.941
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	12.851.761.918	13.269.123.930
- Chi phí thuê văn phòng (*)	35.212.220.202	35.849.545.455
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.513.636.362	-
- Các khoản khác	6.946.485.490	1.710.533.227
<b>Cộng</b>	<b><u>70.481.023.446</u></b>	<b><u>64.151.681.942</u></b>

(\*): Trong năm 2019, Công ty ký kết hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - CONINCO về việc thuê một phần diện tích tại tòa nhà CONINCO Tower, số 4 phố Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn cho thuê là 50 năm kể từ ngày Công ty được bàn giao mặt bằng thực tế.

**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thi công Văn phòng tầng 9 + 10 tại tòa nhà Coninco	10.760.585.120	-
- Chi phí XD CB dở dang khác	270.894.684	-
<b>Cộng</b>	<b><u>11.031.479.804</u></b>	<b><u>-</u></b>

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	242.926.183.340	147.243.152.806	24.843.228.626	1.372.480.240	4.048.180.728	420.433.225.740
Mua trong năm	-	2.408.369.318	478.527.273	941.660.818	170.000.000	3.998.557.409
Phân loại lại	(707.083.261)	(152.372.739)	-	730.055.000	129.401.000	-
Số dư Cuối năm	242.219.100.079	149.499.149.385	25.321.755.899	3.044.196.058	4.347.581.728	424.431.783.149
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	69.205.233.629	58.359.651.129	14.821.780.696	1.275.718.284	4.048.180.728	147.710.564.466
Khấu hao trong năm	5.922.458.427	8.404.010.470	1.748.568.619	212.759.164	26.519.981	16.314.316.661
Phân loại lại	47.338.095	(66.082.778)	(4.978.812)	(25.880.214)	49.603.709	-
Số dư cuối năm	75.175.030.151	66.697.578.821	16.565.370.503	1.462.597.234	4.124.304.418	164.024.881.127
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	173.720.949.711	88.883.501.677	10.021.447.930	96.761.956	-	272.722.661.274
Tại ngày cuối năm	167.044.069.928	82.801.570.564	8.756.385.396	1.581.598.824	223.277.310	260.406.902.022

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 92.809.804.273 VND.

Giá trị còn lại của một số tài sản cố định hữu hình được dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 198.311.511.583 VND.

## 10. Các khoản đầu tư tài chính

## a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	350.000.000	350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất với lãi suất 5,3%/năm.

## b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POT)	679.000	603.300	(75.700)	679.000	367.200	(311.800)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	394.530	101.400	(293.130)	394.530	60.300	(334.230)
<b>Cộng</b>	<b>1.073.530</b>	<b>704.700</b>	<b>(368.830)</b>	<b>1.073.530</b>	<b>427.500</b>	<b>(646.030)</b>

## 11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	50.420.000.000	165.939.000	50.585.939.000
Mua sắm	-	348.006.000	348.006.000
Số dư cuối năm	50.420.000.000	513.945.000	50.933.945.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	127.439.002	127.439.002
Khấu hao trong năm	-	38.685.518	38.685.518
Số dư cuối năm	-	166.124.520	166.124.520
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	50.420.000.000	38.499.998	50.458.499.998
Tại ngày cuối năm	50.420.000.000	347.820.480	50.767.820.480

(\*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp, huyện Học Môn và phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sinotruk Import & Exprt Co., Ltd	421.053.318.101	421.053.318.101	153.795.157.673	153.795.157.673
Guangxi QinZhou Lishun Machinery Co., Ltd	54.189.457.675	54.189.457.675	36.293.232.768	36.293.232.768
Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture Chongqing	21.457.770.773	21.457.770.773	9.313.420.203	9.313.420.203
Sokon motor (group) Imp & exp Co.,Ltd	47.252.101.692	47.252.101.692	524.611.917	524.611.917
Shangdong Kama Automobile Manufacturing	42.720.733.950	42.720.733.950	705.440.974	705.440.974

Co., Ltd Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,Ltd Công ty CP Cao Su Sao Vàng	12.174.750.000	12.174.750.000	12.195.750.000	12.195.750.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Chính Xác số 1	9.528.191.541	9.528.191.541	7.626.616.233	7.626.616.233
Công ty TNHH MTV Đông Phát	5.227.216.780	5.227.216.780	6.154.527.171	6.154.527.171
Phải trả người bán ngắn hạn khác	45.644.519.170	45.644.519.170	30.707.798.991	30.707.798.991
<b>Cộng</b>	<b><u>672.155.779.861</u></b>	<b><u>672.155.779.861</u></b>	<b><u>272.627.650.434</u></b>	<b><u>272.627.650.434</u></b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí vận chuyển	5.720.654.452	2.934.340.569
- Chi phí lãi vay phải trả	759.846.027	1.760.660.452
- Chi phí lương tháng 13 trích trước	4.500.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	6.198.466.123	1.957.837.202
<b>Cộng</b>	<b><u>17.178.966.602</u></b>	<b><u>6.652.838.223</u></b>

**14. Phải trả khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22.357.589.926</b>	<b>5.277.383.612</b>
- Kinh phí công đoàn	3.780.864.096	2.870.346.208
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	5.693.918.133	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	2.081.454.545	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.597.028.779	1.213.113.031
<b>b. Dài hạn</b>	<b>26.000.060.000</b>	<b>16.010.400.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.000.060.000	16.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	10.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>48.357.649.926</u></b>	<b><u>21.287.783.612</u></b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu Cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	287.489	132.721.741.575	132.644.559.876	-	77.469.188
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	32.218.855	1.056.541.870	1.002.140.171	-	86.620.554
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	59.802.008.385	59.859.365.248	57.356.863	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.170.553.636	859.918.555	2.533.754.129	-	496.718.062
Thuế thu nhập cá nhân	-	70.744.740	4.506.817.052	3.676.133.796	-	901.427.996
Thuế tài nguyên	-	465.000	5.490.000	5.490.000	-	465.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.497.328.920	2.775.990.520	278.661.600	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.321.033.280	-	1.909.500.191	588.466.911	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.321.033.280</b>	<b>2.274.269.720</b>	<b>203.364.346.548</b>	<b>203.090.900.651</b>	<b>336.018.463</b>	<b>1.562.700.800</b>

**16. Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>422.473.638.801</b>	<b>422.473.638.801</b>	<b>1.090.415.406.296</b>	<b>1.407.006.268.695</b>	<b>739.064.501.200</b>	<b>739.064.501.200</b>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>398.694.598.801</i>	<i>398.694.598.801</i>	<i>1.066.636.366.296</i>	<i>1.383.227.228.695</i>	<i>715.285.461.200</i>	<i>715.285.461.200</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội (1)	314.360.106.047	314.360.106.047	483.114.622.411	537.255.024.620	368.500.508.256	368.500.508.256
Ngân hàng TMCP VP bank - Nam Hà Nội (2)	5.289.988.738	5.289.988.738	134.705.404.701	221.837.282.149	92.421.866.186	92.421.866.186
Ngân hàng TMCP Đại Chúng (3)	8.861.870.380	8.861.870.380	226.079.745.775	283.111.135.863	65.893.260.468	65.893.260.468
Ngân hàng HD bank - CN Hà Nội (4)	54.567.980.543	54.567.980.543	188.052.350.943	256.093.853.885	122.609.483.485	122.609.483.485

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	7.683.416.805	7.683.416.805	7.683.416.805
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác</i>	-	-	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	-	-
<i>Vay cá nhân (5)</i>	<i>15.614.653.093</i>	<i>15.614.653.093</i>	<i>19.684.242.466</i>	<i>62.246.515.373</i>	<i>58.176.926.000</i>	<i>58.176.926.000</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng</i>	<i>23.779.040.000</i>	<i>23.779.040.000</i>	<i>23.779.040.000</i>	<i>23.779.040.000</i>	<i>23.779.040.000</i>	<i>23.779.040.000</i>
Ngân hàng TMCP VPbank - CN Nam Hà Nội (6)	12.779.040.000	12.779.040.000	12.779.040.000	12.779.040.000	12.779.040.000	12.779.040.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng (7)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>44.904.662.500</b>	<b>44.904.662.500</b>	-	<b>23.779.040.000</b>	<b>68.683.702.500</b>	<b>68.683.702.500</b>
Ngân hàng TMCP VPbank - CN Nam Hà Nội (6)	44.904.662.500	44.904.662.500	-	12.779.040.000	57.683.702.500	57.683.702.500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng (1)	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>467.378.301.301</b>	<b>467.378.301.301</b>	<b>1.090.415.406.296</b>	<b>1.430.785.308.695</b>	<b>807.748.203.700</b>	<b>807.748.203.700</b>

*Chi tiết số dư với các bên liên quan xem chi tiết tại thuyết minh VII.1 trang 27.*

***Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2020 như sau:***

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2020/134960/HĐTD ngày 25/09/2020; Hạn mức tín dụng 550.000.000.000 VND ; Thời hạn hợp đồng tín dụng: 1 năm; Tài sản đảm bảo : Hợp đồng được đảm bảo bằng các tài sản của công ty và tài sản của bên thứ 3;
- (2) khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng hạn mức số 1301/2020/HĐHM/VPB-TMT ngày 04/01/2020; Giá trị hạn mức cho vay 250.000.000.000 VNĐ ; Thời hạn hợp đồng hạn mức: 12 tháng; Lãi suất: Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo từng thời kỳ; mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ , thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty và bảo lãnh của bên thứ ba;
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 406/2020/HĐHMTD/PVBGBT-TMT ngày 23 tháng 6 năm 2020 , Hạn mức cho vay tối đa :500.000.000.000 VND; Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng; Mục đích cấp tín dụng: vay bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;



- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 14902/19MB/HĐTD, Thời gian: 12 tháng; Lãi suất: theo từng khế ước và được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp: Hàng tồn kho tại nhà máy Cửu Long;
- (5) Các khoản vay cá nhân với thời gian dưới 1 năm; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay từ 0% đến 11,5%/năm
- (6) khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Theo các hợp đồng vay sau:
- *Khoản vay theo hợp đồng số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 với mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư xây dựng showroom và tổng kho Công ty cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Thời Hạn vay 06 năm. Lãi suất vay 11,1%/Năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai.*
  - *Khoản vay theo hợp đồng số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung tự, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6%/Năm*
  - *Khoản vay theo hợp đồng số 050719-4515028-01-SME ngày 05/07/2019 với mục đích mua xe ô tô Ford phục vụ Hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 6 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vay.*
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT\_TMT tại Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn bốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô ô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm. Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long.



**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>							
Số dư đầu năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	15.921.736.092	31.051.202.883	412.012.703.215
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.890.416.626	3.890.416.626
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	300.110.759	(600.221.518)	(300.110.759)
Số dư cuối năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
<b>NĂM NAY</b>							
Số dư đầu năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.809.157.381	1.809.157.381
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	116.712.499	(233.424.998)	(116.712.499)
Số dư cuối năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.338.559.350	35.917.130.374	417.295.453.964

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 549/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 để trích lập 3% quỹ đầu tư phát triển và 3% quỹ khen thưởng phúc lợi.

## 17.2 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
- Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
- Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
- Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

## 18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
- USD	USD	6.939	10.652,77
- EUR	EUR	108,19	119,77
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Xe ô tô tài nhận giữ hộ	Xe	22	169
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	VND	11.169.734.400	11.169.734.400

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>1.779.914.693.967</b>	<b>1.352.798.789.359</b>
- Doanh thu bán thành phẩm	1.385.056.822.600	1.246.384.967.542
- Doanh thu bán hàng hóa	394.633.137.139	106.307.028.649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.734.228	106.793.168
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>33.638.905.464</b>	-
- Hàng bán bị trả lại	33.638.905.464	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.746.275.788.503</b>	<b>1.352.798.789.359</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.210.187.017.260	1.181.650.485.086
- Giá vốn của hàng hóa	388.544.486.870	113.182.131.051
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	100.601.816

- Dự phòng (+)/Hoàn nhập (-) dự  
phòng giảm giá hàng tồn kho

(5.737.440.969)

450.608.179

**Cộng****1.592.994.063.161****1.295.383.826.132****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	244.140.897	493.886.873
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.626.075.055	2.227.972.125
Lãi từ chuyển nhượng vốn	-	122.183.560.049
Doanh thu tài chính khác	-	15.279.115
<b>Cộng</b>	<b>2.870.215.952</b>	<b>124.920.698.162</b>

**4. Chi phí lãi vay**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	63.179.211.968	68.401.675.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.872.406.573
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(137.100)	(1.591.959.986)
Chi phí tài chính khác	8.309.901	-
<b>Cộng</b>	<b>63.187.384.769</b>	<b>68.682.122.304</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.577.263.026	-
- Chi phí nhân công	12.826.050.109	17.781.288.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.870.204	129.589.188
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.659.284.308	24.849.051.718
- Chi phí khác bằng tiền	5.188.559.850	13.632.814.740
<b>Cộng</b>	<b>39.333.027.497</b>	<b>56.392.744.167</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.916.106.400	-
- Chi phí nhân công	27.580.176.379	23.936.425.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.274.953.478	3.992.674.548
- Chi phí dự phòng	-	602.975.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.239.116.476	10.848.327.002
- Chi phí khác bằng tiền	8.356.048.647	11.638.840.121
<b>Cộng</b>	<b>49.366.401.380</b>	<b>51.019.243.111</b>

**7. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

<b>Thu nhập khác</b>	<b>447.241.085</b>	<b>2.278.635.858</b>
- Tiền phạt thu được	-	78.376.333
- Thu nhập khác	447.241.085	2.200.259.525
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.043.292.797</b>	<b>2.773.554.772</b>
- Thanh lý tài sản cố định	-	83.251.758
- Chi phí dự án không thực hiện	-	544.369.428
- Các khoản phạt, truy thu thuế	665.340.837	1.586.892.372
- Chi phí khấu hao TSCĐ	920.016.000	-
- Chi phí khác	457.935.960	559.041.214
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(1.596.051.712)</b>	<b>(494.918.914)</b>

#### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.669.075.936</b>	<b>5.746.632.893</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>1.630.516.837</b>	<b>3.534.448.442</b>
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.630.516.837	3.534.448.442
<b>Điều chỉnh giảm</b>	-	-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>4.299.592.773</b>	<b>9.281.081.335</b>
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>859.918.555</b>	<b>1.856.216.267</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 9. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.809.157.381	3.890.416.626
Các khoản điều chỉnh:	-	116.712.499
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	116.712.499
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.809.157.381	3.773.704.127
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	36.877.980	36.877.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>49</b>	<b>102</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm

2020 số 549/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 để trích lập 3% quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, Công ty tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng từ việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019.

Năm 2020, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.223.147.167.846	1.136.671.913.967
- Chi phí nhân công	86.314.091.305	60.110.267.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.432.986.179	16.614.266.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.935.455.645	38.426.274.572
- Chi phí khác bằng tiền	33.562.452.241	28.281.240.424
<b>Cộng</b>	<b>1.386.392.153.216</b>	<b>1.280.103.963.461</b>

#### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

##### 1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 12/8/2020 kiêm Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên Hội đồng Quản trị

##### Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Ông Bùi Văn Hữu	Trả gốc vay	36.101.007.907
	Chi phí lãi vay	2.284.690.762
	Trả lãi vay	2.284.690.762
- Ông Bùi Quốc Công	Trả gốc vay	6.461.265.000
	Chi phí lãi vay	6.887.000
	Trả lãi vay	6.887.000

##### Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Bùi Văn Hữu	Vay ngắn hạn	11.561.503.093	47.662.511.000
- Ông Bùi Quốc Công	Vay ngắn hạn	-	6.461.265.000
- Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Vay ngắn hạn	4.053.150.000	4.053.150.000

## 2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tuy nhiên do hoạt động trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động lắp ráp xe ô tô các loại và doanh thu chủ yếu là doanh thu lắp ráp xe nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Do đó Công ty chỉ trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.196.589.260.022	47.813.124.840	247.765.693.145	(1.745.892.289.504)	1.746.275.788.503
Giá vốn hàng bán	3.116.204.048.621	46.098.350.359	234.454.137.253	(1.803.762.473.072)	1.592.994.063.161
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	80.385.211.401	1.714.774.481	13.311.555.892	57.870.183.568	153.281.725.342
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản bộ phận	2.844.878.765.276	8.687.313.024	130.611.558.957	(1.277.649.407.676)	1.706.528.229.581
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.844.878.765.276	8.687.313.024	130.611.558.957	(1.277.649.407.676)	1.706.528.229.581
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Nợ phải trả bộ phận	2.479.850.041.607	9.793.631.538	134.578.226.762	(1.334.989.124.290)	1.289.232.775.617
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.479.850.041.607	9.793.631.538	134.578.226.762	(1.334.989.124.290)	1.289.232.775.617

### 3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

#### 3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.746.460.019	11.584.143.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.764.223.903	188.535.337.812
Đầu tư ngắn hạn	30.941.441.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	704.700	427.500
<b>Cộng</b>	<b>208.452.829.622</b>	<b>200.469.909.307</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
- Các khoản vay	467.378.301.301	807.748.203.700
- Phải trả người bán và phải trả khác	720.513.429.787	293.915.434.046
- Chi phí phải trả	17.178.966.602	6.652.838.223
<b>Cộng</b>	<b>1.205.070.697.690</b>	<b>1.108.316.475.969</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### 3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

##### 3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### 3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

### 3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### 3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
- Các khoản vay	422.473.638.801	44.904.662.500	467.378.301.301
- Phải trả người bán và phải trả khác	694.513.369.787	26.000.060.000	720.513.429.787
- Chi phí phải trả	17.178.966.602	-	17.178.966.602
<b>Cộng</b>	<b>1.134.165.975.190</b>	<b>70.904.722.500</b>	<b>1.205.070.697.690</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
- Các khoản vay	739.064.501.200	68.683.702.500	807.748.203.700
- Phải trả người bán và phải trả khác	277.905.034.046	16.010.400.000	293.915.434.046
- Chi phí phải trả	6.652.838.223	-	6.652.838.223
<b>Cộng</b>	<b>1.023.622.373.469</b>	<b>84.694.102.500</b>	<b>1.108.316.475.969</b>



**TÀI SẢN TÀI CHÍNH****Tại ngày 31/12/2020**

Tiền và các khoản tương đương tiền	62.746.460.019	-	62.746.460.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.654.223.903	110.000.000	114.764.223.903
Đầu tư ngắn hạn	30.941.441.000	-	30.941.441.000
Đầu tư dài hạn	-	704.700	704.700
<b>Cộng</b>	<b><u>208.342.124.922</u></b>	<b><u>110.704.700</u></b>	<b><u>208.452.829.622</u></b>

**Tại ngày 01/01/2020**

Tiền và các khoản tương đương tiền	11.584.143.995	-	11.584.143.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.435.337.812	100.000.000	188.535.337.812
Đầu tư ngắn hạn	350.000.000	-	350.000.000
Đầu tư dài hạn	-	427.500	427.500
<b>Cộng</b>	<b><u>200.369.481.807</u></b>	<b><u>100.427.500</u></b>	<b><u>200.469.909.307</u></b>

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**5. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2020.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh Phía Bắc kiểm toán. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được phân loại lại do công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.


## Phụ lục số 01 – Thuyết minh Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Cá nhân	Chức vụ	Năm 2020			Năm 2019		
		Lương thưởng	Thù lao HĐQT	Cộng	Lương thưởng	Thù lao HĐQT	Cộng
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>2.057.117.000</b>	<b>400.962.000</b>	<b>2.458.079.000</b>	<b>2.466.964.000</b>	<b>465.000.000</b>	<b>2.931.964.000</b>
Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc	1.295.770.000	274.616.000	1.570.386.000	1.503.860.000	349.615.000	1.853.475.000
Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc	636.898.000	109.039.000	745.937.000	821.348.000	115.385.000	936.733.000
Nguyễn Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	124.449.000	17.307.000	141.756.000	141.756.000	-	141.756.000
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>639.985.000</b>	<b>835.194.000</b>	<b>1.475.179.000</b>	<b>24.760.800</b>	<b>828.844.200</b>	<b>853.605.000</b>
Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch HĐQT	63.092.000	159.451.000	222.543.000	-	123.460.000	123.460.000
Bùi Văn Hữu	Thành viên HĐQT	-	274.616.000	274.616.000	-	349.615.000	349.615.000
Bùi Quốc Công	Thành viên HĐQT	-	109.039.000	109.039.000	-	115.385.000	115.385.000
Vũ Đình Phóng	Thành viên HĐQT	256.264.000	110.979.000	367.243.000	24.760.800	115.385.000	140.145.800
Bùi Quang Huy	Thành viên HĐQT	320.629.000	51.802.000	372.431.000	-	-	-
Nguyễn Duy Hiếu	Thành viên HĐQT	-	17.307.000	17.307.000	-	-	-
Trịnh Thị Hồng Lê	Thành viên HĐQT	-	56.000.000	56.000.000	-	62.499.600	62.499.600
Đỗ Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	-	56.000.000	56.000.000	-	62.499.600	62.499.600
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>397.706.000</b>	<b>53.037.000</b>	<b>450.743.000</b>	<b>890.767.500</b>	<b>20.654.000</b>	<b>911.421.500</b>
Đỗ Khắc Tú	Trưởng BKS	120.986.000	13.270.000	134.256.000	403.201.500	11.769.000	414.970.500
Đồng Thị Hoài	Thành viên BKS	-	-	-	95.215.000	962.000	96.177.000

Nguyễn Văn Ký	Thành viên BKS	110.527.000	10.538.000	121.065.000	202.291.000	7.923.000	210.214.000
Bùi Thị Huế	Trưởng BKS	166.193.000	17.229.000	183.422.000	190.060.000	-	190.060.000
Lê Thị Ngà	Thành viên BKS	-	12.000.000	12.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>3.094.808.000</b>	<b>1.289.193.000</b>	<b>4.384.001.000</b>	<b>3.382.492.300</b>	<b>1.314.498.200</b>	<b>4.696.990.500</b>

Nơi nhận:

- UBCKNN;
  - Sở GD&ĐT TP Hồ Chí Minh
  - <http://www.tmt-vietnam.com>
- Lưu; VPCT, HĐQT, BKS

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) 



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Văn Hữu*